

Số: 259A/KH-THCSTHPTTA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2020

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2020-2021

Căn cứ vào Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THCS-THPT Thanh An xây dựng kế hoạch thực hiện Quy chế công khai cho năm học 2020-2021 như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

II. THÀNH LẬP BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI

- Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai gồm các ông bà sau:

- | | | |
|-----------------------------|------------------------|---------------|
| 1. Ông Nguyễn Bảo Ngọc | - Hiệu trưởng | - Trưởng ban; |
| 2. Ông Nguyễn Minh Phước | - Phó Hiệu trưởng | - Phó ban; |
| 3. Ông Lê Minh Nhật | - Chủ tịch công đoàn | - Phó ban; |
| 4. Ông Trần Thị Kim Trăng | - Thư ký Hội đồng | - Thành viên; |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy | - Tổ trưởng chuyên môn | - Thành viên; |
| 6. Bà Lê Thị Thanh Tuyên | - Tổ trưởng chuyên môn | - Thành viên; |
| 7. Ông Lê Phúc Hậu | - Tổ trưởng chuyên môn | - Thành viên; |
| 8. Bà Hoàng Thị Hồng Ngát | - Tổ trưởng chuyên môn | - Thành viên; |
| 9. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | - Kế toán | - Thành viên. |

- Ban chỉ đạo căn cứ vào Quy chế công khai ban hành theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo để lập kế hoạch và tổ chức thực hiện theo đúng các quy định trong quy chế.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI

1. Các nội dung công khai

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh vào Lớp 6, Lớp 10 của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 09 của Thông tư 36).

b) Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Thông báo công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường (Theo Biểu mẫu 10 của Thông tư 36).

1.2. Công khai thông tin cơ sở vật chất và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (thực hiện theo Biểu mẫu 11 của Thông tư 36).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (thực hiện theo Biểu mẫu 12 của Thông tư 36).

1.3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách; Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế được ban hành theo Thông tư 36.

a) Các khoản thu từ học sinh trong năm học 2020-2021 và dự kiến cho năm học tiếp theo.

b) Ngân sách nhà nước cấp (theo dự toán 2020 và thông báo dự toán kinh phí 2020). Các khoản chi trong năm học: các khoản chi lương, hoạt động phí, các nguồn hỗ trợ, mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm các khoản đóng góp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội theo quy định.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

2. Về hình thức và thời điểm công khai

- Công khai và công bố trong các cuộc họp của cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường vào tháng 8 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 8 đến tháng 10 hàng năm, cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Đối với nội dung các khoản thu từ học sinh trong năm học 2020-2021 phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm 2019-2020 và kế hoạch triển khai của năm học 2020-2021.

- Phó Hiệu trưởng: chịu trách nhiệm về nội dung 1.1: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế;

- Tổ trưởng văn phòng: chịu trách nhiệm nội dung 1.2: Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục. Chuẩn bị các nội dung công khai liên quan báo cáo Hiệu trưởng.

- Kế toán chịu trách nhiệm nội dung 1.3: Công khai thu chi tài chính. Chuẩn bị các nội dung công khai có liên quan báo cáo cho Hiệu trưởng.

- Các thành viên khác chịu trách nhiệm về giám sát việc thực hiện.

Yêu cầu các bộ phận trong Ban chỉ đạo và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện nghiêm túc, báo cáo kịp thời, đúng quy định theo kế hoạch đề ra./.

Nơi nhận:

- Chi bộ (để báo cáo);
- Bảng tin công khai;
- Các thành viên ban chỉ đạo;
- Lưu: VT.



III	<p>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</p>	<p>với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực</p>	<p>với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực</p>	<p>với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực</p>	<p>với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực</p>	<p>với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực</p>	<p>với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực</p>	<p>với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực</p>
IV	<p>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</p>	<p>Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...</p>	<p>Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...</p>	<p>Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...</p>	<p>Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...</p>	<p>Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...</p>	<p>Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...</p>	<p>Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...</p>
V	<p>Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</p>	<p>- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 85% trở lên. - Sức khỏe: tốt</p>	<p>- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 85% trở lên. - Sức khỏe: tốt</p>	<p>- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 85% trở lên. - Sức khỏe: tốt</p>	<p>- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 90% trở lên. - Sức khỏe: tốt</p>	<p>- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 85% trở lên. - Sức khỏe: tốt</p>	<p>- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 85% trở lên. - Sức khỏe: tốt</p>	<p>- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 90% trở lên. - Sức khỏe: tốt</p>

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10	Tiếp tục học lên lớp 11	Tiếp tục học lên lớp 12	Tiếp tục học lên lớp trung cấp, cao đẳng, đại học.
----	--	------------------------	------------------------	------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	--

Cấp Giấy theo 30 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Bảo Ngọc

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS-THPT THẠNH AN

Biểu mẫu 10 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	300	50	65	40	48	41	35	21
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	207	25-50%	22-33.85%	18-45%	39-81.25%	23-56.1%	21-60%	17-80.95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	97	12-24%	29-44.62%	13-32.5%	9-18.75%	14-34.15%	8-22.86%	4-19.5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	46	13-26%	14-21.54%	9-22.5%	0	4-9.76%	6-17.14%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00	0	0	0	0	0	0	0

II	Số học sinh chia theo học lực	300	50	65	40	48	41	35	21
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	34	6-12%	3-4.62%	5-12.5%	10-20.83%	3-7.32	2-5.71%	5-23.81%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	84	10-20%	10-15.38%	7-17.5%	19-39.58%	7-17.07%	17-48.57%	14-66.67%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	116	16-32%	36-55.38%	13-32.5%	16-33.33%	19-46.34%	14-40%	2-9.52%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	57	11-22%	16-24.62%	14-35%	3-6.25%	11-26.83%	2-5.71%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	9	7-14%	0	1-2.5%	0	1-2.44%	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	300	50	65	40	48	41	35	21
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	216	32-60%	49-75.38%	25-62.5%	48-100%	29-70.7%	33-94.28%	0
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	34	6-12%	3-4.62%	5-12.5%	10-20.83%	3-7.32	2-5.71%	5-23.81%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	84	10-20%	10-15.38%	7-17.5%	19-39.58%	7-17.07%	17-48.57%	14-66.67%
2	Thi lại	43	5-10%	11-16.92%	14-35%	0	11-	2-5.7%	0

	(tỷ lệ so với tổng số)												
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	32	13-26%	5-7.69%	9-22.5%	0	0	26.82%	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	3	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	26	7	10	3	1	5	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi												
1	Cấp huyện	20	2	1	5	2	0	0	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	11	1	5	5	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghề nghiệp	69											
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghề nghiệp												
						48						21	
						48						21	

1	Giới (tỷ lệ so với tổng số)							10/48- 20.8%			5/21- 23.8%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)							19/48- 39.6%			14/21- 66.7%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)							19/48 - 39.6%			2/21- 9.5%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập, tuyển vào lớp 10. (tỷ lệ so với tổng số),							42/48 - 87.5%			7/21- 33.3%
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)										12-21 - 57.1%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	137/163	28/22	31/34	23/17	19/29	17/24	9/26			10/11
X	Số học sinh dân tộc thiểu số							1			

Cấp: Tỉnh, ngày: 30 tháng 9 năm 2020

TRƯỜNG THPT CHUYÊN ĐƠN VỊ



Giáo viên: Nguyễn Bảo Ngọc

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS-THPT THẠNH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	16	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	16	67,5m ² /28HS
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số Phòng học bộ môn	13	100/28HS
6	Số Phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	03	100/28HS
7	Bình quân lớp/ Phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	28	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6356	21.18
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	737	2.46
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	67,5	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	94,6	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	51,5	
3	Diện tích thư viện (m ²)	135	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	280	

5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo qui định	116	29/lớp
1.1	Khối lớp 6	29	29
1.2	Khối lớp 7	29	29
1.3	Khối lớp 8	29	29
1.4	Khối lớp 9	29	29
1.5	Khối lớp 10	29	29
1.6	Khối lớp 11	29	29
1.7	Khối lớp 12	29	29
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với qui định	/	/
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	/	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	01 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	19	
2	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
3	Bảng tương tác	02	
4	Tivi tương tác	10	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	0	59	/	45m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cần Giờ, ngày 30 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Bảo Ngọc

Mẫu 12 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS-THPT THẠNH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	38													
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	29	2	23	5										
1	Toán	4		4			4								
2	Lý	2		2			1	1				4			
3	Hóa	2	1	1			2					2			
4	Sinh	2		2			2					2			
5	Sử	3		1	2		3					2			
6	Địa	2		2			2					3			
												2			

8	Nhân viên công nghệ thông tin																		
9	Nhân viên Bảo vệ	2						2											
10	Nhân viên phục vụ	2						2											

Cần Giờ, ngày 30 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Bảo Ngọc